

Số: /QĐ-SXD

Nghệ An, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG NGHỆ AN

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 28/8/2025 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 3032/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND tỉnh về việc uỷ quyền công bố giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 5736/QĐ-SXD ngày 11/8/2025 của Giám đốc Sở Xây dựng Nghệ An về việc phân công nhiệm vụ của Giám đốc và Phó Giám đốc Sở Xây dựng Nghệ An;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Đối tượng áp dụng là các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo quy định tại

khoản 1 Điều 1 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng đơn giá nhân công ban hành kèm theo Quyết định này để thực hiện xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng vốn khác.

Điều 3. Xử lý chuyển tiếp: Thực hiện theo quy định tại Điều 44, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và thay thế các Quyết định số 4799/QĐ-SXD ngày 23/12/2021 của Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, Quyết định số 5537/QĐ-SXD ngày 04/8/2025 của Sở Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 4799/QĐ-SXD ngày 23/12/2021 của Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Các Sở Ban Ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh; chủ đầu tư các công trình xây dựng, các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Các Sở, Ban ngành cấp tỉnh;
- UBND các phường, xã ;
- Giám đốc Sở (B/c);
- PGĐ Nguyễn Văn Hải;
- VP SXD (đăng tải lên cổng TTĐT);
- Phòng KTKH, TĐDA;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Hải

PHỤ LỤC

Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-SXD ngày /12/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Nghệ An)

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						KV1 Vùng II	KV2 Vùng III	KV3 Vùng IV
I	Nhóm nhân công xây dựng							
1	Nhóm I							
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1	công	194.079	191.447	200.658
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	229.013	225.908	236.776
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	269.770	266.112	278.914
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	295.000	291.000	305.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	320.230	315.888	331.086
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	376.513	371.408	389.276
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,3	công	446.382	440.329	461.513
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	525.954	518.822	543.783
2	Nhóm II							
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1	công	199.342	196.711	204.605
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	235.224	232.118	241.434
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	277.086	273.428	284.401
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	303.000	299.000	311.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	328.914	324.572	337.599
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	386.724	381.618	396.934
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,3	công	458.487	452.434	470.592
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	540.217	533.086	554.480
3	Nhóm III							

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						KV1 Vùng II	KV2 Vùng III	KV3 Vùng IV
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1	công	201.316	199.342	206.579
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	237.553	235.224	243.763
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	279.829	277.086	287.145
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	306.000	303.000	314.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	332.171	328.914	340.855
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	390.553	386.724	400.763
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,3	công	463.026	458.487	475.132
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	545.566	540.217	559.829
4	Nhóm IV							
	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng							
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1	công	201.974	200.000	207.237
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	238.329	236.000	244.539
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	280.743	278.000	288.059
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	307.000	304.000	315.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	333.257	330.000	341.941
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	391.829	388.000	402.039
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,3	công	464.539	460.000	476.645
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	547.349	542.000	561.612
	Nhóm lái xe các loại							
	Lái xe 1,0/4 nhóm IV	IV	1,0/4	1	công	260.169	257.627	266.949
	Lái xe 2,0/4 nhóm IV	IV	2,0/4	1,18	công	307.000	304.000	315.000
	Lái xe 3,0/4 nhóm IV	IV	3,0/4	1,4	công	364.237	360.678	373.729
	Lái xe 4,0/4 nhóm IV	IV	4,0/4	1,65	công	429.280	425.085	440.466

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						KV1 Vùng II	KV2 Vùng III	KV3 Vùng IV
II	Nhóm nhân công khác							
2.1	Vận hành tàu, thuyền							
2.1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó							
	Thuyền trưởng 1,0/2		1,0/2	1	công	407.805	403.902	418.537
	Thuyền trưởng 1,5/2		1,5/2	1,025	công	418.000	414.000	429.000
	Thuyền trưởng 2,0/2		2,0/2	1,05	công	428.195	424.098	439.463
	Thuyền phó 1,0/2		1,0/2	1	công	389.268	385.366	398.049
	Thuyền phó 1,5/2		1,5/2	1,025	công	399.000	395.000	408.000
	Thuyền phó 2,0/2		2,0/2	1,05	công	408.732	404.634	417.951
2.1.2	Thủy thủ, thợ máy							
	Thủy thủ, thợ máy 1,0/4		1,0/4	1	công	272.566	269.912	275.221
	Thủy thủ, thợ máy 2,0/4		2,0/4	1,13	công	308.000	305.000	311.000
	Thủy thủ, thợ máy 3,0/4		3,0/4	1,3	công	354.336	350.885	357.788
	Thủy thủ, thợ máy 4,0/4		4,0/4	1,47	công	400.673	396.770	404.575
2.1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông							
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông 1,0/2		1,0/2	1	công	397.087	393.204	406.796
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông 1,5/2		1,5/2	1,03	công	409.000	405.000	419.000

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						KV1 Vùng II	KV2 Vùng III	KV3 Vùng IV
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông 2,0/2		2,0/2	1,06	công	420.913	416.796	431.204
2.1.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển							
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển 1,0/2		1,0/2	1	công	427.451	422.549	
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển 1,5/2		1,5/2	1,02	công	436.000	431.000	
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển 2,0/2		2,0/2	1,04	công	444.549	439.451	
2.2	Thợ lặn							
	Thợ lặn 1,0/4		1,0/4	1	công	544.545	538.182	560.909
	Thợ lặn 2,0/4		2,0/4	1,1	công	599.000	592.000	617.000
	Thợ lặn 3,0/4		3,0/4	1,24	công	675.236	667.345	695.527
	Thợ lặn 4,0/4		4,0/4	1,39	công	756.918	748.073	779.664
2.3	Kỹ sư							
	Kỹ sư 1,0/8		1,0/8	1	công	224.286	222.143	232.143
	Kỹ sư 2,0/8		2,0/8	1,13	công	253.443	251.021	262.321
	Kỹ sư 3,0/8		3,0/8	1,26	công	282.600	279.900	292.500

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						KV1 Vùng II	KV2 Vùng III	KV3 Vùng IV
	Kỹ sư 4,0/8		4,0/8	1,4	công	314.000	311.000	325.000
	Kỹ sư 5,0/8		5,0/8	1,53	công	343.157	339.879	355.179
	Kỹ sư 6,0/8		6,0/8	1,66	công	372.314	368.757	385.357
	Kỹ sư 7,0/8		7,0/8	1,79	công	401.471	397.636	415.536
	Kỹ sư 8,0/8		8,0/8	1,93	công	432.871	428.736	448.036
2.4	Nghệ nhân							
	Nghệ nhân 1,0/2		1,0/2	1	công	517.308	511.538	529.808
	Nghệ nhân 1,5/2		1,5/2	1,04	công	538.000	532.000	551.000
	Nghệ nhân 2,0/2		2,0/2	1,08	công	558.692	552.462	572.192

Hướng dẫn áp dụng:

Đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này được chia thành 03 khu vực theo quy định tại Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động.

- **Khu vực 1 vùng II (ký hiệu KV1 Vùng II):** Gồm các phường Hoàng Mai, Tân Mai, Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc, Cửa Lò và các xã Hưng Nguyên, Yên Trung, Hưng Nguyên Nam, Lam Thành, Nghi Lộc, Phúc Lộc, Đông Lộc, Trung Lộc, Thần Lĩnh, Hải Lộc, Văn Kiều.

- **Khu vực 2 vùng III (ký hiệu KV2 Vùng III):** Gồm các phường Quỳnh Mai, Thái Hòa, Tây Hiếu và các xã Diễn Châu, Đức Châu, Quảng Châu, Hải Châu, Tân Châu, An Châu, Minh Châu, Hùng Châu, Đô Lương, Bạch Ngọc, Văn Hiến, Bạch Hà, Thuần Trung, Lương Sơn, Vạn An, Nam Đàn, Đại Huệ, Thiên Nhẫn, Kim Liên, Nghĩa Đàn, Nghĩa Thọ, Nghĩa Lâm, Nghĩa Mai, Nghĩa Hưng, Nghĩa Khánh, Nghĩa Lộc, Quỳnh Lưu, Quỳnh Vãn, Quỳnh Anh, Quỳnh Tam, Quỳnh Phú, Quỳnh Sơn, Quỳnh Thắng, Đông Hiếu, Yên Thành, Quan Thành, Hợp Minh, Vân Tụ, Vân Du, Quang Đông, Giai Lạc, Bình Minh, Đông Thành.

- **Khu vực 3 vùng IV (ký hiệu KV3 Vùng IV):** Gồm các xã còn lại.